

**CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**  
*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MÃ SỐ B 01-DN  
Đơn vị: VND

Mã số Thuế 31/12/2015 31/12/2014

TÀI SẢN		Mã số Thuế	31/12/2015	31/12/2014
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>				
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9.865.007.175.490	12.707.194.069.577
	1. Tiền	111	5.048.007.175.490	4.149.890.066.799
	2. Các khoản trong đường tiền	112	4.817.000.000.000	8.557.304.002.778
II.	Bản tư tài chính ngắn hạn	120	8.090.766.771.800	4.417.014.614.927
	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8.090.766.771.800	4.417.014.614.927
III.	Phải thu ngắn hạn	130	44.686.658.661.095	38.545.736.518.903
	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9.504.849.165.141	9.139.474.072.420
	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	10.607.023.716.205	5.848.232.643.488
	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	11.931.231.532.327	13.997.115.250.558
	4. Phải thu ngắn hạn khác	136	12.644.700.672.429	9.563.077.410.443
	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(1.146.425.007)	(2.162.858.006)
IV.	Hàng tồn kho	140	3.712.619.188.370	2.353.819.340.501
	1. Hàng tồn kho	141	3.721.059.408.249	2.362.384.020.812
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(8.440.219.879)	(8.564.680.311)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150	2.213.268.881.556	2.049.967.706.356
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	581.676.919.928	3.228.228.816
	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	1.584.708.294.544	1.932.963.659.330
	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	46.883.667.084	84.721.748.210
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	409.546.485.775.503	368.943.214.952.033
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210	164.725.850.166.033	156.171.735.816.111
	1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	163.353.757.763.740	154.626.923.407.515
	2. Phải thu dài hạn khác	216	1.372.092.402.293	1.544.812.408.596
II.	Tài sản cố định	220	110.495.924.545.114	75.972.936.994.026
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	110.470.291.968.126	75.941.149.077.745
	- Nguyên giá	222	200.669.930.272.480	149.571.257.648.642
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(90.199.638.304.354)	(73.630.108.570.897)
	2. Tài sản cố định vô hình	227	25.632.576.988	31.787.916.281
	- Nguyên giá	228	141.628.046.037	135.026.751.109
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(115.995.469.049)	(103.238.834.828)
III.	Tài sản dự định dài hạn	240	15.175.141.543.824	22.962.646.652.760
	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15.175.141.543.824	22.962.646.652.760
IV.	Bản tư tài chính dài hạn	250	118.656.777.253.017	113.673.039.892.884
	1. Đầu tư vào công ty con	251	117.656.118.207.034	112.181.769.839.180
	2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	258.279.716.000	383.348.246.000
	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	768.113.934.453	1.139.467.674.570
	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(25.734.602.470)	(31.545.866.866)
V.	Tài sản dài hạn khác	260	492.792.265.515	162.856.596.252
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	29.344.465.636	19.959.201.498
	2. Thuế bị, vết tư, phụ dung thay thế dài hạn	263	463.447.799.879	142.896.394.754
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		270	478.114.806.453.814	429.016.947.202.297

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MÃ SỐ B 01-DN  
Đơn vị: VND

31/12/2014

31/12/2015

Mã số  
Thuyết  
minh

NGUỒN VỐN

**C. NỢ PHẢI TRẢ**

**I. Nợ ngắn hạn**

1. Phải trả người bán ngắn hạn 311 311 36.649.024.519.999 23.419.841.397.330

2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn 312 7.628.885.446 599.297.395.253

3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 313 599.169.918.496 334.585.437.254

4. Phải trả người lao động 314 417.020.860.418 446.560.900.111

5. Chi phí phải trả ngắn hạn 315 4.862.800.922.985 4.615.121.840.243

6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn 318 8.060.718.205 90.607.756.058

7. Phải trả ngắn hạn khác 319 611.835.400.776 1.172.020.626.407

8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn 320 26.084.956.488.075 28.066.911.197.284

9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi 322 337.066.991.514 306.839.545.898

**II. Nợ dài hạn**

1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn 336 3.947.308.386 1.787.700.000

2. Phải trả dài hạn khác 337 7.224.375.546.211 16.682.308.177

3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn 338 216.894.049.215.458 208.975.553.593.401

**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**I. Vốn chủ sở hữu**

1. Vốn góp của chủ sở hữu 410 184.446.078.897.209 160.960.528.930.671

2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái 417 5.951.724.676.949 6.541.703.829.362

3. Quỹ đầu tư phát triển 418 2.567.831.589.267 2.182.942.550.423

4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp 419 862.069.577 862.069.577

5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 421 159.279.668.198 275.567.193.661

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế 421a 98.596.657.887 89.932.708.100

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay 422 60.683.010.311 185.634.485.561

6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản 422 13.944.822.590.756 14.332.993.901.469

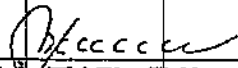
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh		
			31/12/2015	31/12/2014
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(31.209.219.364)	10.608.574.210
1. Nguồn kinh phí	431		(35.575.730.675)	(21.280.215.867)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		4.366.511.311	31.888.790.077
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>478.114.806.453.814</b>	<b>429.016.947.202.297</b>

  
Trần Thị Thu Hoài  
Người lập hiện  
Ngày 29 tháng 4 năm 2016

  
Nguyễn Xuân Nam  
Kế toán trưởng


  
Đinh Quang Trí  
Phó Tổng Giám đốc


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2015	2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	191.373.664.251.732	162.642.266.204.896
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		191.373.664.251.732	162.642.266.204.896
3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	29	186.465.590.040.810	159.508.279.444.648
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.908.074.210.922	3.133.986.760.248
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	8.450.450.784.834	11.287.281.075.359
6. Chi phí tài chính	22	31	11.596.598.866.978	12.831.828.296.363
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.841.102.051.579	11.999.707.774.927
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.167.856.781.322	966.686.660.055
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		594.069.347.456	622.752.879.189
9. Thu nhập khác	31		91.420.611.776	46.592.275.586
10. Chi phí khác	32		68.945.301.944	139.479.677.130
11. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		22.475.309.832	(92.887.401.544)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		616.544.657.288	529.865.477.645
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		3.680.579.625	4.458.221.533
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		612.864.077.663	525.407.256.112

  
Hoàng Hữu Đông  
Người lập biểu  
Ngày 29 tháng 4 năm 2016

  
Nguyễn Xuân Nam  
Kế toán trưởng

  
Đinh Quang Tri  
Phó Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MẪU SỐ B 03-DN**  
Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>2015</b>	<b>2014</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	616.544.657.288	529.865.477.645
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	16.613.759.906.779	15.314.353.329.357
Các khoản dự phòng	03	(6.952.157.827)	17.440.790.891
Lãi/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.679.910.169.929	(12.154.691.154)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(8.387.765.102.438)	(10.998.617.210.647)
Chi phí lãi vay	06	9.841.102.051.579	11.999.707.774.927
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	20.356.599.525.310	16.850.595.471.019
Thay đổi các khoản phải thu	09	(4.010.516.254.098)	27.879.449.644.295
Thay đổi hàng tồn kho	10	(406.181.376.064)	(75.416.842.748)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	23.524.123.073.374	(80.775.092.912)
Thay đổi chi phí trả trước	12	21.458.600.427	(7.723.303.874)
Tiền lãi vay đã trả	14	(10.083.295.352.156)	(12.005.717.683.748)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.557.899.880)	(25.368.335.558)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(182.284.110.424)	(112.086.719.874)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>29.217.346.206.489</b>	<b>32.422.957.136.600</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(24.459.401.706.949)	(19.824.220.621.638)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.295.952.447	200.988.397
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(24.357.752.568.552)	(44.580.028.045.730)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	24	3.286.989.005.241	2.969.973.858.604
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(168.819.515.293)	(22.593.920.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào các đơn vị khác	26	556.276.647.832	504.894.500.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.342.378.100.920	10.554.029.709.915
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(36.797.034.084.354)</b>	<b>(50.397.743.530.452)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu	32	(299.049.392.341)	-
2. Nhận viện trợ từ Ngân hàng Thế giới		27.103.510.867	11.612.669.822
3. Tiền thu từ đi vay	33	34.220.168.389.177	46.531.327.956.721
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(28.897.503.785.429)	(23.790.334.867.488)
5. Lợi nhuận đã nộp Ngân sách Nhà nước	36	(323.767.548.303)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>4.726.951.173.971</b>	<b>22.752.605.759.055</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(2.852.736.703.894)</b>	<b>4.777.819.365.203</b>

**CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**  
 Số 11 phố Cửa Bắc, phường, T.Đ. Bắc, quận Ba Đình  
 Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN  
 Đơn vị: VND

CHI TIẾT	Ma số	2015	2014
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	12.707.194.069.577	7.925.883.963.007
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	10.549.809.807	3.490.741.367
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	9.865.087.175.490	12.707.194.069.577

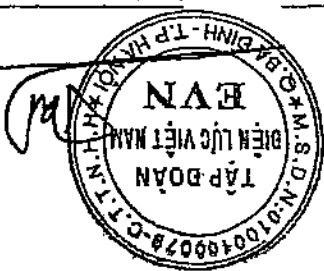
(70=50+60+61)

Ngày 29 tháng 4 năm 2016

Trần Thị Thu Hosi  
 Người lập biên

Nguyễn Xuân Nam  
 Kế toán trưởng

Đinh Quang Trí  
 Phó Tổng Giám đốc



*Handwritten mark resembling a stylized 'M' or 'W' with a horizontal line extending to the left.*

**Tập đoàn Điện lực Việt nam**  
Địa chỉ: 18 Trần Nguyễn Hân – Hà nội

**Mẫu số B 09a-DN**  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính,  
sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-  
BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**(CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM)**

**Năm 2015**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

- 1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu
- 2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất kinh doanh bán điện và một số lĩnh vực khác
- 3. Ngành nghề kinh doanh :** Các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tập đoàn là :
  - Sản xuất, điều độ, mua, bán buôn điện năng ;
  - Xuất nhập khẩu điện năng
  - Đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án điện
  - Xuất nhập khẩu nhiên liệu, nguyên vật liệu, vật tư thiết bị ngành điện
  - Đầu tư tài chính và kinh doanh vốn
  - Hợp tác đào tạo lao động với nước ngoài
  - Đào tạo nguồn nhân lực
  - Các ngành, nghề khác theo quy định của pháp luật
- 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty Mẹ Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng



## 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc Công ty mẹ bao gồm:

- + Công ty thủy điện Hòa Bình
- + Công ty thủy điện Ialy
- + Công ty thủy điện Trị An
- + Công ty thủy điện Tuyên Quang
- + Công ty phát triển thủy điện Sê san
- + Công ty thủy điện Sơn La
- + Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn 1
- + Công ty thủy điện Huội Quảng Bản Chát
- + Ban quản lý dự án thủy điện 1
- + Ban quản lý dự án thủy điện 4
- + Ban quản lý dự án thủy điện 5
- + Ban quản lý dự án thủy điện 6
- + Ban quản lý dự án nhiệt điện 2
- + Dự án Nhiệt điện Duyên Hải 3 Mở rộng
- + Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân 4
- + Ban quản lý dự án nhà máy thủy điện Sơn La
- + Dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình
- + Ban quản lý dự án điện hạt nhân Ninh Thuận
- + Công ty Mua bán điện
- + Trung tâm điều độ hệ thống điện Quốc gia
- + Trung tâm thông tin điện lực
- + Trung tâm viễn thông và công nghệ thông tin
- + Ban quản lý dự án FMIS/MMIS

- + Ban quản lý dự án PCB tại evn
- + Ban quản lý đầu tư và kinh doanh EVN

Công ty mẹ có các công ty liên kết như sau:

- Công ty cổ phần năng lượng Vĩnh Tân 3
- Công ty cổ phần chế tạo thiết bị điện Đông Anh
- Công ty cổ phần bảo hiểm Toàn cầu

Công ty mẹ có các công ty con như sau:

- Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia
- Tổng công ty phát điện 1
- Tổng công ty phát điện 2
- Tổng công ty phát điện 3
- Tổng công ty điện lực miền Bắc
- Tổng công ty điện lực miền Trung
- Tổng công ty điện lực miền Nam
- Tổng công ty điện lực TP Hà Nội
- Tổng công ty điện lực TP Hồ Chí Minh
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 1
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 2
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 3
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 4
- Công ty CP cơ điện Thủ Đức
- Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán** : bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**: Đồng Việt Nam (VND)

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. **Chế độ kế toán áp dụng** : Tập đoàn áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán** : Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành có liên quan đến hoạt động SXKD của Tập đoàn.

3. **Hình thức sổ kế toán áp dụng** : Nhật ký chung

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo các loại tỷ giá được quy định tại thông tư số 200/2014-TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty mẹ có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty mẹ nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Các khoản phải thu về cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

#### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty mẹ ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty mẹ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

#### ***Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết (Tiếp theo)***

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty mẹ không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

#### **4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động xây dựng cơ bản được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty mẹ được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

*Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính:* TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trên bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính : ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

*Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính:* Khấu hao tài sản cố định được xác định theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 25/04/2013.

*Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:* Trong quá trình sử dụng, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Tỷ lệ khấu hao áp dụng với bất động sản đầu tư tương tự như tỷ lệ khấu hao áp dụng đối với bất động sản chủ sở hữu sử dụng.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí đi vay**

*Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:* Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:** Thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư hướng dẫn kế toán Chuẩn mực số 10 “ Chi phí đi vay”.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

**Chi phí trả trước:** Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

**Chi phí khác:** Chi phí khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 04 ‘TSCĐ vô hình”.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Phương pháp đường thẳng

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:** Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :** Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 18 ‘Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này; ghi nhận theo giá trị thực tế được bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:** các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản trên Bảng cân đối kế toán là phát

sinh từ việc đánh giá lại tài sản do thực hiện chuyển đổi sở hữu và dùng tài sản để đầu tư.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái:** Tập đoàn áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ngoại trừ chênh lệch tỷ giá phát sinh tại các Ban quản lý dự án các công trình nguồn điện như trình bày dưới đây. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tài sản có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch thường xuyên nhất công bố. Các khoản mục nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bán tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn có giao dịch thường xuyên nhất công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để trích lập các quỹ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi ngoại tệ trong quá trình thực hiện dự án tại các Ban quản lý dự án xây dựng các công trình nguồn điện, bao gồm chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tại thời điểm cuối năm, được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” trên Bảng cân đối kế toán. Khi công trình đầu tư xây dựng nhà máy điện mới hoàn thành, chênh lệch tỷ giá lũy kế sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm theo hướng dẫn tại Nghị định số 82/2014/NĐ-CP ngày 25 tháng 8 năm 2014 do Chính phủ ban hành về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:** lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của Tập đoàn sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh khác.

## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;



- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu ghi nhận tại Công ty mẹ bao gồm:

- Doanh thu điện do Tập đoàn bán cho Công ty kinh doanh điện theo giá bán nội bộ và doanh thu bán điện cho các Công ty cổ phần theo giá hợp đồng, điện tự dùng tính theo giá bán điện thương phẩm tại các nhà máy. Doanh thu bán điện cho các Công ty điện lực thành viên là doanh thu nội bộ và được loại trừ khi tổng hợp báo cáo hợp nhất của toàn Tập đoàn.

- Doanh thu của hoạt động sản xuất khác: tại các đơn vị thành viên doanh thu được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn phát hành sau khi cung cấp hàng hóa và thực hiện dịch vụ. Doanh thu hoạt động xây lắp của các công trình còn dở dang tại thời điểm cuối năm được ghi nhận theo phiếu giá, hóa đơn của đơn vị thi công hoặc tỷ lệ hoàn thành.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

**Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**Doanh thu hợp đồng xây dựng:** được thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 15-Hợp đồng xây dựng

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:** Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:** Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:** các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các đơn vị đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái thì không được đánh giá lại các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

<b>Chi tiêu</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
<b>1- Tiền</b>	<b>9.865.007.175.490</b>	<b>12.707.194.069.577</b>
- Tiền mặt	19.318.817.241	17.926.540.102
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.028.688.358.249	4.131.963.526.697
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền	4.817.000.000.000	8.557.304.002.778
<b>2- Các khoản đầu tư tài chính</b>	<b>126.773.278.629.287</b>	<b>118.121.600.374.677</b>
a) Chứng khoán kinh doanh	0	0
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8.090.766.771.800	4.417.014.614.927
b1) Ngắn hạn	8.090.766.771.800	4.417.014.614.927
- Tiền gửi có kỳ hạn	8.090.766.771.800	4.417.014.614.927
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
b2) Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	118.682.511.857.487	113.704.585.759.750
- Đầu tư vào công ty con	117.656.118.207.034	112.181.769.839.180
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	258.279.716.000	383.348.246.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	768.113.934.453	1.139.467.674.570
<b>3- Phải thu của khách hàng</b>	<b>9.504.849.165.141</b>	<b>9.139.474.072.420</b>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	9.504.849.165.141	9.139.474.072.420
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
<b>4- Phải thu khác</b>	<b>14.016.793.074.722</b>	<b>11.107.889.819.039</b>
a) Ngắn hạn	12.644.700.672.429	9.563.077.410.443
- Phải thu về cổ phần hóa	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0

Chi tiêu	Năm 2015	Năm 2014
- Phải thu người lao động		0
- Ký cược, ký quỹ		
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		0
- Phải thu khác	12.644.700.672.429	9.563.077.410.443
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.372.092.402.293</b>	<b>1.544.812.408.596</b>
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ		
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác	1.372.092.402.293	1.544.812.408.596
<b>5- Hàng tồn kho</b>	<b>3.721.059.408.249</b>	<b>2.362.384.020.812</b>
- Hàng đang đi trên đường	0	4.117.703.621
- Nguyên liệu, vật liệu	3.709.080.132.971	2.332.118.598.125
- Công cụ, dụng cụ	7.671.116.797	13.541.073.919
- Chi phí SX, KD dở dang	4.308.158.481	11.681.544.266
- Thành phẩm	0	721.350.101
- Hàng hóa	0	203.750.780
- Hàng gửi bán	0	0
- Hàng hóa kho bảo thuế	0	0
<b>6- Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>15.175.141.543.824</b>	<b>22.962.646.652.760</b>
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
b) Xây dựng cơ bản dở dang	15.175.141.543.824	22.962.646.652.760

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
<b>9. Chi phí trả trước</b>	<b>611.021.385.564</b>	<b>52.241.500.314</b>
a) Ngắn hạn	581.676.919.928	32.282.298.816
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	769.494.803	0
- Chi phí đi vay	0	0
- Các khoản khác	580.907.425.125	32.282.298.816
b) Dài hạn	29.344.465.636	19.959.201.498
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	
- Chi phí mua bảo hiểm	0	
- Các khoản khác	29.344.465.636	19.959.201.498
<b>10. Tài sản khác</b>		
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn	0	
<b>11. Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>238.979.005.703.533</b>	<b>235.042.464.790.685</b>
a) Vay Ngắn hạn	0	4.689.283.366.580
b) Vay Dài hạn	238.979.005.703.533	230.353.181.424.105
c) Các khoản nợ thuê tài chính		
<b>12. Phải trả người bán</b>	<b>36.649.024.519.999</b>	<b>23.419.841.397.330</b>
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	36.649.024.519.999	23.419.841.397.330
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	0	0
c) Phải trả người bán là các bên liên quan		
<b>13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>599.169.918.496</b>	<b>334.585.437.254</b>
a) Phải nộp		
Thuế GTGT phải nộp	154.940.694.121	114.296.202.767
Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.813.286.266	8.674.430.395
Thuế thu nhập cá nhân	13.213.082.556	12.071.555.285
Thuế tài nguyên	102.151.959.506	76.087.282.600
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0
Phí dịch vụ môi trường rừng	124.688.965.620	115.003.535.020

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2014
Thuế khác	202.361.930.427	8.437.406.889
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (dư có)	0	15.024.298
b) Phải thu	46.883.667.084	84.721.748.210
Thuế GTGT phải nộp	17.753.110	47.434.346.225
Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.731.528.948	35.557.932.555
Thuế thu nhập cá nhân	1.042.041.855	1.708.769.986
Thuế tài nguyên	5.760.300.960	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.332.042.211	
Phí dịch vụ môi trường rừng	0	
Thuế khác	0	20.699.444
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (dư có)	0	
<b>14. Chi phí phải trả</b>	<b>4.862.800.922.985</b>	<b>4.615.121.840.243</b>
a) Ngắn hạn	4.862.800.922.985	4.615.121.840.243
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	0	0
- Chi phí lãi vay phải trả	1.991.324.732.059	2.233.518.032.636
- Phải trả khác	2.871.476.190.926	2.381.603.807.607
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	0	
- Chi phí lãi vay phải trả	0	
- Phải trả khác	0	
<b>15. Phải trả khác</b>	<b>7.836.210.946.987</b>	<b>1.188.702.934.584</b>
a) Ngắn hạn	611.835.400.776	1.172.020.626.407
- Tài sản thừa chờ giải quyết	45.782.109	45.782.109
- Kinh phí công đoàn	1.270.093.021	1.973.264.317
- Bảo hiểm xã hội	1.299.018.004	1.779.118.276
- Bảo hiểm y tế	273.480.408	310.730.185
- Bảo hiểm thất nghiệp	200.956.236	0
- Phải trả về cổ phần hóa	0	
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	4.618.068.986	344.877.000

## VII. Những thông tin khác.

Trong năm 2015, Công ty mẹ đã bàn giao trường Đại học Điện lực về Bộ Công thương theo Quyết định số 10268/QĐ-BTC ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Quyết định số 190/QĐ-EVN ngày 08 tháng 10 năm 2015 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Theo đó, Công ty mẹ đã hạch toán giảm số liệu báo cáo tài chính của trường Đại học Điện lực tại ngày 31 tháng 8 năm 2015.

Trong năm 2015, Công ty mẹ đã nhận bàn giao Ban quản lý Dự án Thủy điện 6 từ Tổng Công ty Phát điện 1 theo Quyết định số 149/NQ-HĐTV ngày 22 tháng 5 năm 2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Theo đó, Công ty mẹ đã hạch toán tăng số liệu báo cáo tài chính của Ban quản lý Dự án Thủy điện 6 tại ngày 01 tháng 4 năm 2015.

Trong năm 2015, Công ty mẹ đã nhận bàn giao Ban quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 từ Tổng Công ty Phát điện 3 theo Nghị quyết số 98/NQ-HĐTV ngày 02 tháng 4 năm 2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Theo đó, Công ty mẹ đã hạch toán tăng số liệu báo cáo tài chính của Ban quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 tại ngày 01 tháng 5 năm 2015.

Trong năm 2015, Công ty mẹ đã nhận bàn giao Ban quản lý Dự án Nhiệt điện Duyên Hải 3 mở rộng từ Tổng Công ty Phát điện 1 theo Quyết định số 98/NQ-HĐTV ngày 02 tháng 4 năm 2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Theo đó, Công ty mẹ đã hạch toán tăng số liệu báo cáo tài chính của Ban quản lý Dự án Nhiệt điện Duyên Hải 3 mở rộng tại ngày 01 tháng 5 năm 2015.

Trong năm 2015, Công ty mẹ đã giải thể Công ty Cổ phần Thủy điện Srêpôk theo Nghị quyết 173/NQ-HĐTV ngày 24 tháng 6 năm 2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty mẹ đã không còn ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Srêpôk là khoản đầu tư vào công ty con.

Trong năm 2015, Công ty mẹ đã chuyển nhượng toàn bộ 1.020.000 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung cho đối tác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty mẹ đã không còn ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung là khoản đầu tư vào công ty con.

Trong năm 2015, Công ty mẹ đã chuyển nhượng toàn bộ 11.486.853 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình cho đối tác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty mẹ đã không còn ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình là khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Trong năm 2015, Công ty mẹ đã chuyển nhượng 3.750.000 cổ phiếu tại Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực cho đối tác. Sau giao dịch, Công ty mẹ sở hữu 37.475.000 cổ phiếu Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực, tương đương với 14.99% tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết.

Trong năm 2015, Công ty mẹ đã chuyển nhượng 35.269.028 cổ phiếu tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình cho đối tác. Sau giao dịch, Công ty mẹ sở hữu 41.586.990 cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình, tương đương với 8.67% tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết.

Trong năm 2015, Công ty mẹ đã chuyển nhượng toàn bộ 1.142.400 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực cho đối tác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty mẹ đã không còn ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Hà Nội, ngày 29..tháng.4..năm 2016

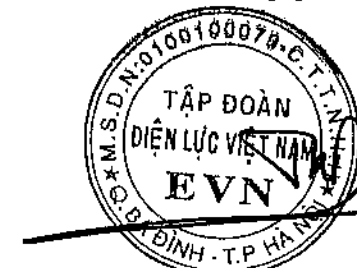
Người lập

Trần Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Nam

Phó Tổng giám đốc



Đình Quang Tri